

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306/2022/DS-PT

Ngày: 09/12/2022

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai H Khải;**

Các Thẩm phán:

Ông **Lê Thanh Vân;**

Ông **Võ Ngọc Giàu.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Ông **Dương Thanh Quang** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 239/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 304/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Tuấn Vĩnh T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền được UBND xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực số 28 ngày 24/02/2021) Bút lục số 12

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Thái Văn L**, sinh năm 1964;

Đại chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L:

- **Thái Thị Hồng Ch**, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Hợp đồng ủy quyền được UBND xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 22/12/2021) Bút lục số 25

Chị Ch ủy quyền lại cho: Đoàn **Hữu V**, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền được UBND xã M xác nhận ngày 02/6/2022) Bút lục số 28

- Đoàn Hữu V, sinh năm 1960; (có mặt)
Địa chỉ: ấp P, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang
(Theo giấy ủy quyền được UBND xã M, thành phố M xác nhận ngày 07/6/2022)

2.2. Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của bà Th là: Đoàn Hữu V, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp P, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền được UBND xã M, thành phố M xác nhận ngày 21/01/2022)

3. Người làm chứng: Ông Phạm Văn Ph, sinh năm 1979. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Đoàn Hữu V - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th, Thái Thị Hồng Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Tuấn Vĩnh T trình bày:

Ngày 20/02/2017 ông Nguyễn Văn H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L mượn số tiền 260.000.000đ, thời hạn thỏa thuận trả là 01 tháng. Khi mượn tiền bà Th có ký tên vào giấy mượn tiền và để làm tin bà Th có thể chấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh do chồng bà Th là ông Thái Văn L đứng tên. Nay thời gian đã quá lâu nên ông H yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L phải trả cho ông H số tiền đã mượn là 260.000.000đ, vì là tiền cho mượn nên ông H không yêu cầu tính lãi. Hiện ông H đang giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do ông L đứng tên, khi nào bà Th, ông L trả cho ông H số tiền 260.000.000đ thì ông H sẽ trả lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho bà Th, ông L. (Giấy mượn tiền, Bút lục số 82)

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th trình bày:

Năm 2016 thông qua sự quen biết với ông Phạm Văn Ph có giới thiệu bà vay của ông Nguyễn Văn H số tiền 95.000.000đ, khi vay bà có thể chấp giấy đăng ký kinh doanh do chồng bà là ông L đứng tên, hàng tháng bà đều trả lãi đầy đủ là 9.500.000đ/tháng. Đến năm 2017, bà có nói muốn trả hết số tiền gốc và xin không trả lãi nữa thì ông H yêu cầu bà phải trả thêm số tiền lãi 60.000.000đ. Bà đã đồng ý theo yêu cầu của ông H có trả cho ông H hết số tiền vốn và lãi, sau đó có xin lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ông H không trả và nói lý do là vợ ông H đang giữ. Đối với giấy biên nhận số tiền 260.000.000đ bà Th xác định là chữ ký của bà, nhưng thực chất bà không có vay số tiền nào là 260.000.000đ, bà chỉ có vay của ông H số tiền 95.000.000đ, khi vay thì ông H có yêu cầu bà ký vào tờ giấy trắng nói để kẹp với giấy đăng ký kinh doanh. Sau đó bà đã trả xong số tiền 95.000.000đ, nhưng chưa lấy lại được tờ giấy trắng có chữ ký của bà. Đã nhiều lần bà liên hệ ông H để lấy lại thì ông

H viện nhiều lý do, sau đó vẫn không trả lại cho bà. Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 260.000.000đ bà không đồng ý.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đoàn Hữu V trình bày ý kiến: Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đối chất làm rõ việc vay mượn tiền giữa ông H, bà Th và người làm chứng ông Ph và yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 20/02/2017 do ai viết và ai ký để chứng minh cho lời trình bày của bà Th là đúng.

Ông Phạm Văn Ph là người làm chứng có bản tự khai trình bày ý kiến như sau:

Năm 2015 tôi có giới thiệu bà Th vay tiền của vợ chồng ông H vì bà Th và ông H không quen biết nhau. Với 2 lần vay tổng số tiền là 95.000.000đ, lãi suất 10%/tháng. Lúc bà Th nhận tiền từ vợ ông H có thể chấp giấy đăng ký kinh doanh do ông L đứng tên và bà Th có ký tên vào tờ giấy trắng, bà Th có hỏi lý do vì sao bắt bà ký tên vào tờ giấy trắng thì vợ ông H nói “để kẹp vào giấy phép kinh doanh do ông L đứng tên cho biết chị là vợ của ông L”. Khoảng năm 2017 bà Th có điện thoại cho tôi đến nhà ông H để trả tiền vay nhưng tôi bận không đến được và nói bà Th cứ trả tiền đi rồi xin lại giấy trắng bà đã ký tên. Khoảng một thời gian sau tôi có nghe bà Th kể nhiều lần xin lại giấy phép kinh doanh và tờ giấy trắng nhưng chưa được ông H trả. Còn số tiền 260.000.000đ mà ông H đang kiện tôi không có vay hỏi dùm nên tôi không biết.

Ông T trình bày: Ông H xác định ông là người trực tiếp cho bà Th mượn tiền chứ không phải vợ ông H và ông H cũng là người đứng tên trên biên nhận mượn tiền nên vợ ông H không liên quan gì trong vụ án này.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 106/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đại diện theo ủy quyền là ông Võ Tuấn Vĩnh T.

Buộc ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền đã mượn là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông Thái Văn L, bà Nguyễn Thị Hồng Th giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số:

53E8009581 đăng ký lần đầu ngày 03/6/2014, cấp cho ông Thái Văn L đứng tên hộ kinh doanh. Việc trả tiền và trả giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện song song cùng một lúc ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Thái Văn L, bà Nguyễn Thị Hồng Th chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/8/2022 Đại diện theo ủy quyền của ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th là ông Đoàn Hữu V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đoàn Hữu V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Võ Tuấn Vĩnh T đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX xử y án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn H buộc bị đơn Thái Văn L và Nguyễn Thị Hồng Th trả cho Nguyễn Văn H 260.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Người đại diện của bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Hữu V đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Hồng Th và Thái Văn L. Giữ y án sơ thẩm. Tuy nhiên Viện kiểm sát cho rằng Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp “đòi tài sản” là chưa phù hợp mà tranh chấp đó là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” nên đề nghị HĐXX điều chỉnh, xác định lại quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, 466 của BLDS năm 2015 cho đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày, tranh luận. Ý kiến phát biểu nhận xét và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Thái Văn L và Nguyễn Thị Hồng Th là ông Đoàn Hữu V thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đúng theo quy định Điều 271, 272, 273 và Điều 276 của

BLTTDS nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Về tư cách người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Văn H ủy quyền cho Võ Tuấn Vĩnh T còn bị đơn Thái Văn L, Nguyễn Thị Hồng Th ủy quyền cho Đoàn Hữu V và Thái Thị Hồng Ch tham gia tố tụng tại Tòa sơ thẩm; Tòa án phúc thẩm. Việc ủy quyền được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 85, 86 và khoản 3, khoản 6 Điều 272 của BLTTDS. Điều 135 khoản 1 Điều 138 của BLDS năm 2015.

Riêng chị Thái Thị Hồng Ch được ông Thái Văn L ủy quyền tham gia tố tụng (Bút lục số 25) nhưng sau đó chị Hồng Ch ủy quyền lại cho ông Đoàn Hữu V tham gia tố tụng trong vụ án (Bút lục số 28). Việc ủy quyền này là trái với quy định tại khoản 1 Điều 141 và Điều 143 của BLDS năm 2015 vì trong văn bản ủy quyền ông Thái Văn L không giao cho chị Ch được ủy quyền lại cho người khác nên giấy ủy quyền trên không có hiệu lực. Chị Thái Thị Hồng Ch đã được Tòa án triệu tập dự phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên xét xử vắng mặt chị Ch theo khoản 3 Điều 296 BLTTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tiền cho mượn. Đây là tranh chấp đòi lại tài sản, thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 4, 5, khoản 3 Điều 26, Điều 91 của BLTTDS và Điều 166, 280, 288, 351, 357, 463, 466 của BLDS năm 2015.

[3] Nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn Nguyễn Văn H trình bày: Ngày 20/02/2017 ông có cho bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L mượn 260.000.000 đồng khi mượn bà Hồng Th có ký vào giấy mượn tiền, thỏa thuận cho mượn 01 tháng trả và có giao giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính) của hộ gia đình Thái Văn L cho ông H giữ làm tin. Sau khi quá thời hạn trả tiền ông H nhiều lần đòi ông L, bà Th trả lại tiền nhưng ông L, bà Th không chịu trả tiền nên ông H khởi kiện yêu cầu ông L, bà Th trả lại ông H 260.000.000 đồng.

[3.2] Bị đơn Nguyễn Thị Hồng Th trình bày: Vào năm 2016 bà được ông Phạm Văn Ph giới thiệu cho bà vay của ông Nguyễn Văn H số tiền 95.000.000 đồng, khi vay bà có thể chấp 01 Giấy đăng ký kinh doanh do chồng bà là Thái Văn L đứng tên ngoài ra ông H còn yêu cầu bà ký tên vào tờ giấy trắng nói để kẹp vào giấy đăng ký kinh doanh cho biết bà là vợ ông L. Sau khi vay bà có trả lãi đầy đủ cho ông H mỗi tháng 9.500.000 đồng. Năm 2017 bà đã trả 95.000.000 đồng tiền vay cho ông H và còn trả thêm 60.000.000 đồng tiền lãi theo yêu cầu của ông H. Sau đó bà đã nhiều lần yêu cầu ông H trả lại giấy đăng ký kinh doanh và tờ giấy trắng có chữ ký tên của bà nhưng ông H viện nhiều lý do không chịu trả. Đối với giấy biên nhận số tiền 260.000.000 đồng bà xác nhận là chữ ký tên của bà nhưng bà không có vay số tiền này nên không đồng ý trả.

[3.3] Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H 260.000.000 đồng tiền mượn. Không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm xử, người đại diện theo ủy quyền của ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th là ông Đoàn Hữu V kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của 02 bị đơn nhận thấy: Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L trả 260.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/02/2017. Giấy mượn tiền do ông H cung cấp làm chứng cứ khởi kiện có nội dung như sau: “Tôi đứng tên là Nguyễn Văn H cư ngụ đường 30/4 ấp Tây, Châu Thành, TG có cho chị Nguyễn Thị Hồng Th cư ngụ tổ 3, Ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang mượn số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) chị xem đồng ý ký tên./. Kim Sơn 20.02.2017. Người nhận ký tên “Th” viết họ tên: Nguyễn Thị Hồng Th” (Bút lục số 82). Giấy này được ghi nội dung rõ ràng liền mạch từ trên xuống không gán ghép không tẩy xóa.

[5] Bà Th thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong giấy mượn tiền do ông H cung cấp cho Tòa án là của bà (Bút lục số 54) nhưng bà không có nhận 260.000.000 đồng của ông H mà cho rằng năm 2015 bà có nhờ ông Phạm Văn Ph hỏi vay giùm số tiền của ông H 02 lần tiền tổng cộng 95.000.000 đồng tiền lãi 9.500.000 đồng/tháng. Khi vay bà có thể chấp cho ông H 01 giấy phép đăng ký kinh doanh do chồng bà Thái Văn L đứng tên, ngoài ra ông H còn bắt bà ký tên vào tờ giấy trắng để kẹp vào giấy đăng ký kinh doanh cho biết bà là vợ ông L. Đến tháng 7/2017 thì bà trả vốn và lãi cho ông H xong. Bà xin lại Giấy phép kinh doanh và tờ giấy trắng do bà ký tên nhưng ông H nói vợ ông giữ để ông lấy lại đưa cho bà. Sau đó bà nhiều lần đến lấy lại Giấy nhưng ông H viện nhiều lý do không trả lại, kéo dài cho đến nay. Do đó bà không đồng ý trả 260.000.000 đồng cho ông H, vì bà không có vay số tiền đó (Bút lục số 22, 54).

Lời khai này của bà Th và người đại diện theo ủy quyền của bà Th và ông L tại Tòa sơ thẩm và Tòa phúc thẩm không được bên nguyên đơn thừa nhận và phía bị đơn không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ gì có liên quan, để chứng minh cho lời khai của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của BLTTDS.

[6] Về phía người làm chứng là Phạm Văn Ph khai: “Năm 2015 tôi có giới thiệu bà Nguyễn Thị Hồng Th vay tiền vợ chồng ông H 02 lần tổng cộng 95.000.000 đồng lãi suất 10%/tháng. Lúc bà Th nhận tiền vay từ tay vợ chồng ông H có thể chấp 01 giấy phép kinh doanh do ông Thái Văn L đứng tên và bà Th có ký tên vào tờ giấy trắng có sự chứng kiến của tôi. Bà Th hỏi vợ ông H sao cho tôi ký vào tờ giấy trắng. Vợ ông H nói để kẹp vào tờ giấy phép kinh doanh do ông Thái Văn L đứng tên cho biết chị là vợ ông L.

Khoảng năm 2017, bà Th có điện thoại cho tôi đến nhà ông H để trả tiền vay nhưng tôi bận không đến được. Tôi có nói bác cứ trả đi rồi xin lại tờ giấy phép kinh doanh và tờ giấy trắng mà bà đã ký tên. Khoảng một thời gian sau tôi có nghe bà Th kể nhiều lần xin lại tờ giấy phép kinh doanh và tờ giấy trắng có chữ ký nhưng chưa được ông H trả lại.

Còn số tiền Hai trăm sáu mươi triệu đồng (260.000.000 đồng) mà ông H đang thưa, tôi không có vay hỏi giùm tôi không biết” (Bút lục số 37). Lời khai này không có câu từ nào phủ nhận bà Th không có vay 260.000.00 đồng của ông H.

[7] Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông L yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong tờ giấy mượn tiền và tiến hành đối chất lời khai hai bên đương sự. Xét thấy yêu cầu của đại diện phía bị đơn là không có cơ sở chấp nhận được và tại phiên tòa phúc thẩm ông V đã rút lại yêu cầu này nên không cần thiết tiến hành trưng cầu giám định và đối chất. Bởi lẽ:

Nguyên đơn Nguyễn Văn H đã thừa nhận: Nội dung giấy mượn tiền ngày 20/02/2017 là do chính ông H viết đưa cho bà Th ký tên. Về phía bị đơn Nguyễn Thị Hồng Th cũng thừa nhận chữ ký người nhận tiền và chữ viết Nguyễn Thị Hồng Th trong tờ giấy mượn tiền ngày 20/02/2017 là của bà. Mặt khác nếu bị đơn cho rằng khi vay 95.000.000 đồng có ký tên vào tờ giấy trắng thì tại sao không ký vào phần trên hay ký vào giữa tờ giấy. Trong khi giấy mượn tiền vào ngày 20/02/2017 lại ghi nội dung liên tục từ đầu trang đến cuối trang liền lạc mới có chữ ký và ghi họ tên đầy đủ Nguyễn Thị Hồng Th.

Do đó không thể nói bà Th chỉ ký tên vào tờ giấy trắng còn số tiền 260.000.000 đồng ghi trong giấy mượn tiền của ông H bà không có nhận nên không trả.

[8] Về nghĩa vụ trả nợ cho ông H là bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L. Bởi ông L với bà Th là vợ chồng đang chung sống với nhau hợp pháp có con chung. Mặc dù ông L không trực tiếp vay tiền của ông H nhưng khi bà Th lấy giấy phép kinh doanh do ông L đứng tên đi thế chấp vay tiền thì ông L biết và đồng ý. Tiền vay bà Th khai để lo cho cuộc sống gia đình và đóng học phí cho con nên ông L phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà Th theo quy định tại Điều 288 của BLDS và Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Qua phân tích nhận thấy án sơ thẩm xử buộc bà Th và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H 260.000.000 đồng tiền nợ là có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th và ông L kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới có giá trị pháp lý làm thay đổi tính chất vụ án nên không được chấp nhận, cần được giữ nguyên.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L phải chịu án phí DSST và án phí DSPT theo quy định tại Điều 147, 148 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét ý kiến phân tích và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát có nội dung phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của BLTTDS;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Hữu V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Thái Văn L và Nguyễn Thị Hồng Th. Giữ nguyên

quyết định án sơ thẩm số 106/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 147, 148, 272 của BLTTDS.

Căn cứ vào Điều 166, 280, 288, 357, 463, 466 của BLDS năm 2015. Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H, buộc bị đơn Thái Văn L và Nguyễn Thị Hồng Th có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyễn Văn H số tiền nợ 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th chậm thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Hộ kinh doanh (bản chính) số 53E 8009581 do Phòng Tài chính Kế hoạch huyện C cấp ngày 03/6/2014 tên hộ kinh doanh Thái Văn L.

Hai bên thực hiện nghĩa vụ trả tiền và trả giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho nhau cùng một lúc.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Thái Văn L cùng chịu 13.000.000 đồng tiền án phí DSST và 300.000 đồng án phí DSPT.

- Trả lại ông Nguyễn Văn H 6.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001366 ngày 10/11/2021 của Chi cục THADS huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại ông Thái Văn L và bà Nguyễn Thị Hồng Th 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016543 ngày 03/8/2022 của Chi cục THADS huyện C, tỉnh Tiền Giang (Do ông Đoàn Hữu V nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai H Khải